



SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

----- ❦ -----

DANH MỤC KỸ THUẬT

NĂM 2020

PHẦN I

CÁC KỸ THUẬT THEO ĐÚNG PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT CỦA BỆNH VIỆN



I. Hồi sức cấp cứu và Chống độc

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TUẦN HOÀN
1.	1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	4.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	5.	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
6.	6.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
7.	7.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
8.	8.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
9.	9.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
			B. HÔ HẤP
10.	10.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
11.	11.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
12.	12.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
13.	13.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
14.	14.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
15.	15.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
16.	16.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
17.	17.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
18.	18.	66	Đặt ống nội khí quản
19.	19.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
20.	20.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
21.	21.	77	Thay ống nội khí quản
22.	22.	78	Rút ống nội khí quản
23.	23.	79	Rút canuyn khí quản
24.	24.	80	Thay canuyn mở khí quản
25.	25.	85	Vận động trị liệu hô hấp
26.	26.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
27.	27.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
28.	28.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
			C. THẬN - LỌC MÁU
29.	29.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
30.	30.	164	Thông bàng quang
31.	31.	166	Vận động trị liệu bàng quang
			D. THẦN KINH
32.	32.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
			Đ. TIÊU HOÁ

33.	33.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
34.	34.	216	Đặt ống thông dạ dày
35.	35.	223	Đặt ống thông hậu môn
36.	36.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
37.	37.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
38.	38.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
39.	39.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
			E. TOÀN THÂN
40.	40.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
41.	41.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
42.	42.	249	Giải stress cho người bệnh
43.	43.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
44.	44.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
45.	45.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
46.	46.	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
47.	47.	266	Xoa bóp phòng chống loét
48.	48.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
49.	49.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
50.	50.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
51.	51.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
52.	52.	275	Băng bó vết thương
53.	53.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
54.	54.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
55.	55.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
56.	56.	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

II. Nội khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. HÔ HẤP
58.	1.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
59.	2.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
60.	3.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
61.	4.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
62.	5.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
63.	6.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
64.	7.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
65.	8.	67	Thay canuyn mở khí quản
66.	9.	68	Vận động trị liệu hô hấp
			B. TIM MẠCH
67.	10.	85	Điện tim thường
68.	11.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
69.	12.	111	Nghiệm pháp atropin

70.	13.	113	Siêu âm Doppler tim
71.	14.	4191	Theo dõi tim thai
			C. THẦN KINH
72.	15.	150	Hút đờm hầu họng
73.	16.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
74.	17.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
75.	18.	148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
76.	19.	159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
			D. THẬN TIẾT NIỆU
77.	20.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lỗ
78.	21.	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
79.	22.	233	Rửa bàng quang
			Đ. TIÊU HÓA
80.	23.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
81.	24.	244	Đặt ống thông dạ dày
82.	25.	247	Đặt ống thông hậu môn
83.	26.	272	Nội soi can thiệp-làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.pylori
84.	27.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
85.	28.	314	Siêu âm ổ bụng
86.	29.	339	Thụt tháo phân
			E. CƠ XƯƠNG KHỚP
87.	1.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm

III. Nhi khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. Hồi sức cấp cứu
88.	1.	210	Tiêm truyền thuốc
			B. Phục hồi chức năng
89.	2.	767	Thủy trị liệu
90.	3.	768	Thủy trị liệu có thuốc
91.	4.	769	Hoạt động trị liệu
92.	5.	770	Ngôn ngữ trị liệu
93.	6.	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp
94.	7.	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
95.	8.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
96.	9.	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm
97.	10.	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.
98.	11.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
99.	12.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
100.	13.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống

101.	14.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
102.	15.	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
103.	16.	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
104.	17.	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
105.	18.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
106.	19.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
107.	20.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
108.	21.	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
109.	22.	801	Đánh giá trẻ Bại não
110.	23.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
111.	24.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
112.	25.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
113.	26.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
114.	27.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
115.	28.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
116.	29.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
117.	30.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
118.	31.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
119.	32.	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
120.	33.	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
121.	34.	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
122.	35.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
123.	36.	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
124.	37.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
125.	38.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
126.	39.	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
127.	40.	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
128.	41.	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
129.	42.	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
130.	43.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
131.	44.	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
132.	45.	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
133.	46.	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
134.	47.	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
135.	48.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
136.	49.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày
137.	50.	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
138.	51.	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
139.	52.	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu

140.	53.	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
141.	54.	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
142.	55.	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
143.	56.	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
144.	57.	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
145.	58.	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
146.	59.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
147.	60.	866	Vật lý trị liệu trong suy tim
148.	61.	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
149.	62.	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
150.	63.	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
151.	64.	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
152.	65.	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
153.	66.	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
154.	67.	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng
155.	68.	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vẩy da
156.	69.	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
157.	70.	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
158.	71.	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
159.	72.	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
160.	73.	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
161.	74.	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
162.	75.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
163.	76.	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
164.	77.	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
165.	78.	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
166.	79.	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
167.	80.	886	Xoa bóp lưng, chân
168.	81.	887	Xoa bóp
169.	82.	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
170.	83.	889	Tập do cứng khớp
171.	84.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
172.	85.	891	Tập do liệt thần kinh trung ương
173.	86.	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút
174.	87.	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút
175.	88.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút
176.	89.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút
177.	90.	896	Tập vận động cột sống
178.	91.	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)
179.	92.	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ

180.	93.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
181.	94.	900	Tập vận động tại giường
			C. Gây mê hồi sức
182.	95.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
			D. Nội khoa
183.	96.	2387	Tiêm trong da
184.	97.	2388	Tiêm dưới da
185.	98.	2389	Tiêm bắp thịt
186.	99.	2390	Tiêm tĩnh mạch
187.	100.	2391	Truyền tĩnh mạch
			D. Da liễu
188.	101.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
189.	102.	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ
190.	103.	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
191.	104.	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
			E. Ngoại khoa
192.	105.	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
193.	106.	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
194.	107.	3911	Thay băng, cắt chỉ
			XXII. Y HỌC CỔ TRUYỀN (Theo TT 21/2017)
195.	108.	4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
196.	109.	4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
197.	110.	4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
198.	111.	4181	Cây chỉ điều trị sa trực tràng
199.	112.	4182	Điện châm điều trị sa trực tràng
200.	113.	4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng

IV. Da liễu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* NGOẠI KHOA
201.	1.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
202.	2.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
203.	3.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
204.	4.	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
205.	5.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
206.	6.	49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
207.	7.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
208.	8.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn

V. Nội tiết

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
209.	1.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường

210.	2	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
211.	3	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
212.	4	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
213.	5.	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
214.	6.	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
215.	7.	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện

VI. Y học cổ truyền

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. KỸ THUẬT CHUNG
216.	1.	2	Hào châm
217.	2.	5	Điện châm
218.	3.	6	Thủy châm
219.	4.	7	Cấy chỉ
220.	5.	8	Ôn châm
221.	6.	9	Cứu
222.	7.	11	Laser châm
223.	8.	12	Từ châm
224.	9.	15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
225.	10.	21	Xông khói thuốc
226.	11.	22	Sắc thuốc thang
227.	12.	27	Chườm ngải
228.	13.	28	Luyện tập dưỡng sinh
			B. CẤY CHỈ
229.	14.	228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
230.	15.	229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
231.	16.	241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông
232.	17.	242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
233.	18.	243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
234.	19.	245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
235.	20.	246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
236.	21.	249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
237.	22.	257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
238.	23.	258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
239.	24.	262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
240.	25.	268	Cấy chỉ điều trị đau lưng
			C. ĐIỆN CHÂM
241.	26.	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
242.	27.	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
243.	28.	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
244.	29.	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

245.	30.	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
246.	31.	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
247.	32.	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
248.	33.	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
249.	34.	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
250.	35.	301	Điện châm điều trị liệt chi trên
251.	36.	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
252.	37.	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
253.	38.	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
254.	39.	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
			D. THUY CHÂM
255.	40.	322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
256.	41.	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
257.	42.	324	Thủy châm điều trị mất ngủ
258.	43.	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
259.	44.	331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
260.	45.	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
261.	46.	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
262.	47.	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
263.	48.	355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
264.	49.	356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
265.	50.	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
266.	51.	358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
267.	52.	359	Thủy châm điều trị đau dây V
268.	53.	360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
269.	54.	361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
270.	55.	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
271.	56.	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
272.	57.	371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
273.	58.	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
274.	59.	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
275.	60.	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
276.	61.	378	Thủy châm điều trị đau lưng
277.	62.	379	Thủy châm điều trị sụp mí
			H. XOA BÓP BẮM HUYỆT
278.	63.	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
279.	64.	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
280.	65.	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
281.	66.	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
282.	67.	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
283.	68.	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

284.	69.	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
285.	70.	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
286.	71.	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
287.	72.	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
288.	73.	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
289.	74.	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
290.	75.	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
291.	76.	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
292.	77.	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
293.	78.	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
294.	79.	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
295.	80.	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
296.	81.	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
297.	82.	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
298.	83.	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
299.	84.	483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
			E. CỨU
300.	85.	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
301.	86.	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
302.	87.	453	Cứu điều trị nấc thể hàn
303.	88.	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
304.	89.	455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
305.	90.	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
306.	91.	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
307.	92.	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
308.	93.	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
309.	94.	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
310.	95.	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
311.	96.	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
312.	97.	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn

VII. Gây mê hồi sức

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. CÁC KỸ THUẬT
313.	1.	6	Cấp cứu cao huyết áp
314.	2.	7	Cấp cứu ngừng thở
315.	3.	8	Cấp cứu ngừng tim
316.	4.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
317.	5.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
318.	6.	149	Rửa tay sát khuẩn
319.	7.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
320.	8.	195	Truyền dịch thường qui
321.	9.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
			B. GÂY Mê

322.	10.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
323.	11.	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
324.	12.	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
325.	13.	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
326.	14.	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
327.	15.	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
328.	16.	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
329.	17.	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo

VIII. Ngoại khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. THẦN KINH - SỢ NÃO
330.	1.	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
			B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
331.	2.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
332.	3.	359	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần
			B. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
333.	4.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
334.	5.	411	Cắt hẹp bao quy đầu
335.	6.	412	Mở rộng lỗ sáo
336.	7.	4246	Tháo bột các loại

IX. Bỏng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
337.	1.	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
338.	2.	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
339.	3.	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
340.	4.	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
341.	5.	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
342.	6.	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
343.	7.	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
344.	8.	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
345.	9.	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
346.	10.	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
347.	11.	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
348.	12.	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
349.	13.	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
350.	14.	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
351.	15.	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
352.	16.	82	Sơ cấp cứu bỏng acid
353.	17.	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
354.	18.	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
355.	19.	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
			B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
356.	20.	102	Khám di chứng bỏng
			C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
357.	21.	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
358.	22.	120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
359.	23.	159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
			D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
360.	24.	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
361.	25.	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng

362.	26.	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
------	-----	-----	---

X. Ung bướu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐẦU-CỔ
363.	1.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
			B. HÀM - MẶT
364.	2.	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
			C. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
365.	3.	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
366.	4.	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

XI. Phụ sản

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SẢN KHOA
367.	1.	41	Khám thai
368.	2.	54	Chích áp xe tân sinh môn
			B. PHỤ KHOA
369.	3.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
370.	4.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
371.	5.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
372.	6.	148	Lấy dị vật âm đạo
373.	7.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
374.	8.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
375.	9.	165	Khám phụ khoa
376.	10.	166	Soi cổ tử cung
377.	11.	167	Làm thuốc âm đạo
			C. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
378.	12.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung

XII. Mắt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
379.	1.	167	Cắt bỏ chấp có bọc
380.	2.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
381.	3.	197	Bơm thông lệ đạo
382.	4.	200	Lấy dị vật kết mạc
383.	5.	202	Lấy calci kết mạc
384.	6.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
385.	7.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
386.	8.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
387.	9.	206	Bơm rửa lệ đạo
388.	10.	208	Thay băng vô khuẩn
389.	11.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
390.	12.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
391.	13.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
392.	14.	223	Khám lâm sàng mắt
			<i>* Thăm dò chức năng và xét nghiệm</i>
393.	15.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
394.	16.	256	Đo sắc giác
395.	17.	260	Đo thị lực

XIII. Tai – Mũi – Họng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TAI - TAI THẦN KINH
396.	1.	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai
397.	2.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
398.	3.	47	Cắt bỏ vành tai thừa
399.	4.	51	Khâu vết rách vành tai
400.	5.	52	Bơm hơi vòi nhĩ
401.	6.	54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)
402.	7.	56	Chọc hút dịch vành tai
403.	8.	57	Chích nhọt ống tai ngoài
404.	9.	58	Làm thuốc tai
405.	10.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
			B. MŨI - XOANG
406.	11.	138	Chọc rửa xoang hàm
407.	12.	139	Phương pháp Proetz
408.	13.	140	Nhét bắc mũi sau
409.	14.	141	Nhét bắc mũi trước
410.	15.	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
411.	16.	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê
412.	17.	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
413.	18.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
414.	19.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
			C. HỌNG - THANH QUẢN
415.	20.	206	Chích áp xe sàn miệng
416.	21.	212	Lấy dị vật họng miệng
417.	22.	213	Lấy dị vật hạ họng
418.	23.	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
419.	24.	218	Bơm thuốc thanh quản
420.	25.	219	Đặt nội khí quản
421.	26.	220	Thay canuyn
422.	27.	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
423.	28.	222	Khí dung mũi họng
424.	29.	223	Chích áp xe thanh sau họng gây tê/gây mê
425.	30.	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
426.	31.	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê
427.	32.	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
			D. ĐẦU CŔ
428.	33.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
429.	34.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
430.	35.	303	Thay băng vết mổ
431.	36.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

XIV. Răng hàm mặt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. RĂNG
432.	1.	41	Điều trị viêm quanh răng
433.	2.	42	Chích áp xe lợi
434.	3.	43	Lấy cao răng
435.	4.	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
436.	5.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
437.	6.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
438.	7.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
439.	8.	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
440.	9.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite

441.	10.	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
442.	11.	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
443.	12.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
444.	13.	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
445.	14.	104	Chụp nhựa
446.	15.	105	Chụp kim loại
447.	16.	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
448.	17.	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
449.	18.	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
450.	19.	109	Chụp sứ toàn phần
451.	20.	110	Chụp kim loại quý cần sứ
452.	21.	112	Cầu nhựa
453.	22.	113	Cầu hợp kim thường
454.	23.	114	Cầu kim loại cần nhựa
455.	24.	115	Cầu kim loại cần sứ
456.	25.	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
457.	26.	117	Cầu kim loại quý cần sứ
458.	27.	118	Cầu sứ toàn phần
459.	28.	127	Veneer Composite gián tiếp
460.	29.	128	Veneer sứ toàn phần
461.	30.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
462.	31.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
463.	32.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
464.	33.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
465.	34.	133	Hàm khung kim loại
466.	35.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
467.	36.	137	Tháo cầu răng giả
468.	37.	138	Tháo chụp răng giả
469.	38.	139	Sửa hàm giả gãy
470.	39.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
471.	40.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
472.	41.	142	Đệm hàm nhựa thường
473.	42.	203	Nhổ răng vĩnh viễn
474.	43.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
475.	44.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
476.	45.	206	Nhổ răng thừa
477.	46.	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
478.	47.	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
479.	48.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
480.	49.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
481.	50.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
482.	51.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
483.	52.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
484.	53.	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
485.	54.	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
486.	55.	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
487.	56.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
488.	57.	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
489.	58.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
490.	59.	232	Điều trị tủy răng sữa
491.	60.	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
492.	61.	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
493.	62.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam

494.	63.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
495.	64.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
496.	65.	238	Nhổ răng sữa
497.	66.	239	Nhổ chân răng sữa
498.	67.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
499.	68.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
			B. HÀM MẶT
500.	69.	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
501.	70.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
502.	71.	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
503.	72.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm
504.	73.	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
505.	74.	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
506.	75.	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

XV. Phục hồi chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
507.	1.	1	Điều trị bằng sóng ngắn
508.	2.	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
509.	3.	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
510.	4.	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
511.	5.	8	Điều trị bằng siêu âm
512.	6.	9	Điều trị bằng sóng xung kích
513.	7.	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
514.	8.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
515.	9.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
516.	10.	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
517.	11.	18	Điều trị bằng Parafin
518.	12.	22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
519.	13.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
520.	14.	159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
521.	15.	160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
522.	16.	161	Điều trị chườm ngải cứu
523.	17.	162	Thủy trị liệu có thuốc
524.	18.	167	Tập vận động cột sống
525.	19.	168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
526.	20.	170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
527.	21.	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
528.	22.	172	Tập dưỡng sinh
529.	23.	176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
530.	24.	177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
531.	25.	181	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà
532.	26.	184	Kỹ thuật thư giãn
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
533.	27.	31	Tập nằm đứng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
534.	28.	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
535.	29.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
536.	30.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
537.	31.	35	Tập lăn trở khi nằm
538.	32.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
539.	33.	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động

540.	34.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
541.	35.	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
542.	36.	40	Tập dáng đi
543.	37.	41	Tập đi với thanh song song
544.	38.	42	Tập đi với khung tập đi
545.	39.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
546.	40.	44	Tập đi với gậy
547.	41.	45	Tập đi với bàn xương cá
548.	42.	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
549.	43.	47	Tập lên, xuống cầu thang
550.	44.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
551.	45.	49	Tập đi với chân giả trên gối
552.	46.	50	Tập đi với chân giả dưới gối
553.	47.	51	Tập đi với khung treo
554.	48.	52	Tập vận động thụ động
555.	49.	53	Tập vận động có trợ giúp
556.	50.	54	Tập vận động chủ động
557.	51.	55	Tập vận động tự do tứ chi
558.	52.	56	Tập vận động có kháng trở
559.	53.	57	Tập kéo dẫn
560.	54.	58	Tập vận động trên bóng
561.	55.	59	Tập trong bồn bóng nhỏ
562.	56.	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
563.	57.	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
564.	58.	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
565.	59.	63	Tập với thang tường
566.	60.	64	Tập với giàn treo các chi
567.	61.	65	Tập với ròng rọc
568.	62.	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
569.	63.	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
570.	64.	68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh
571.	65.	69	Tập với máy tập thẳng bằng
572.	66.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
573.	67.	71	Tập với xe đạp tập
574.	68.	72	Tập với bàn nghiêng
575.	69.	73	Tập các kiểu thở
576.	70.	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
577.	71.	75	Tập ho có trợ giúp
578.	72.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
579.	73.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
580.	74.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
581.	75.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
582.	76.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
583.	77.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
584.	78.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
585.	79.	87	Kỹ thuật Frenkel
586.	80.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
587.	81.	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
588.	82.	90	Tập điều hợp vận động
589.	83.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
			C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
590.	84.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn

591.	85.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
592.	86.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
593.	87.	95	Tập các vận động thô của bàn tay
594.	88.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
595.	89.	97	Tập phối hợp hai tay
596.	90.	98	Tập phối hợp tay mắt
597.	91.	99	Tập phối hợp tay miệng
598.	92.	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
599.	93.	101	Tập điều hòa cảm giác
600.	94.	102	Tập tri giác và nhận thức
601.	95.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
602.	96.	188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
603.	97.	189	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
			D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
604.	98.	104	Tập nuốt
605.	99.	105	Tập nói
606.	100.	106	Tập nhai
607.	101.	107	Tập phát âm
608.	102.	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
609.	103.	109	Tập cho người thất ngôn
610.	104.	110	Tập luyện giọng
611.	105.	111	Tập sửa lỗi phát âm
			Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
612.	106.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
613.	107.	113	Lượng giá chức năng tim mạch
614.	108.	114	Lượng giá chức năng hô hấp
615.	109.	115	Lượng giá chức năng tâm lý
616.	110.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
617.	111.	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
618.	112.	118	Lượng giá chức năng dáng đi
619.	113.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
620.	114.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
621.	115.	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
622.	116.	122	Thử cơ bằng tay
623.	117.	123	Đo tầm vận động khớp
			E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
624.	118.	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
625.	119.	133	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
626.	120.	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
627.	121.	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
628.	122.	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
629.	123.	139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
630.	124.	140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
631.	125.	219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
632.	126.	220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
633.	127.	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
634.	128.	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
635.	129.	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
636.	130.	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng

637.	131.	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
638.	132.	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
639.	133.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
640.	134.	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
641.	135.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
642.	136.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
643.	137.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
644.	138.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
645.	139.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
646.	140.	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
647.	141.	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
648.	142.	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
649.	143.	230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
650.	144.	231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
			N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
651.	145.	249	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp
652.	146.	250	Tập do cứng khớp
653.	147.	251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
654.	148.	252	Xoa bóp áp lực hơi

XVI. Điện quang

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
655.	1.	1	Siêu âm tuyến giáp
656.	2.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
657.	3.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
658.	4.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
659.	5.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
660.	6.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
661.	7.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
662.	8.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
663.	9.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
664.	10.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối

			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
665.	11.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
666.	12.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
667.	13.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
668.	14.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
669.	15.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
670.	16.	72	Chụp Xquang Blondeau
671.	17.	73	Chụp Xquang Hirtz
672.	18.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
673.	19.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
674.	20.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
675.	21.	77	Chụp Xquang Chausse III
676.	22.	78	Chụp Xquang Schuller
677.	23.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
678.	24.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
679.	25.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
680.	26.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
681.	27.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
682.	28.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
683.	29.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
684.	30.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
685.	31.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
686.	32.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
687.	33.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
688.	34.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
689.	35.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
690.	36.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
691.	37.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
692.	38.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
693.	39.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
694.	40.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
695.	41.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
696.	42.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
697.	43.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
698.	44.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
699.	45.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
700.	46.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
701.	47.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
702.	48.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
703.	49.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
704.	50.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
705.	51.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
706.	52.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
707.	53.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
708.	54.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
709.	55.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
710.	56.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên
711.	57.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
712.	58.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn
713.	59.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
714.	60.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng

XVII. Nội soi chẩn đoán, can thiệp

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			B. TAI – MŨI – HỌNG
715.	1.	13	Nội soi tai mũi họng
			* TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
716.	2.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng

XVIII. Thăm dò chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TIM, MẠCH
717.	1.	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
718.	2.	13	Nghiệm pháp dây thắt
719.	3.	14	Điện tim thường
			C.THẦN KINH, TÂM THẦN
720.	4.	29	Ghi điện cơ
721.	5.	32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
722.	6.	33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
			G. CƠ XƯƠNG KHỚP
723.	7.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA

XIX. Huyết học - truyền máu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
724.	1.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
725.	2.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
726.	3.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
727.	4.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
728.	5.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
			B. TẾ BÀO HỌC
729.	6.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
730.	7.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
731.	8.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
732.	9.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
733.	10.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
			C. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
734.	11.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
735.	12.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)

XX. Hóa sinh

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. MÁU
736.	1.	3	Định lượng Acid Uric
737.	2.	7	Định lượng Albumin
738.	3.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
739.	4.	10	Đo hoạt độ Amylase
740.	5.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
741.	6.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
742.	7.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
743.	8.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
744.	9.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
745.	10.	29	Định lượng Calci toàn phần

746.	11.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
747.	12.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
748.	13.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
749.	14.	51	Định lượng Creatinin
750.	15.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
751.	16.	75	Định lượng Glucose
752.	17.	76	Định lượng Globulin
753.	18.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
754.	19.	83	Định lượng HbA1c
755.	20.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
756.	21.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
757.	22.	133	Định lượng Protein toàn phần
758.	23.	158	Định lượng Triglycerid
759.	24.	166	Định lượng Urê
G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)			
760.	25.	228	Định lượng CRP
761.	26.	234	Đường máu mao mạch
B. NƯỚC TIỂU			
762.	27.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
763.	28.	176	Định lượng Axit Uric
764.	29.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
765.	30.	184	Định lượng Creatinin
766.	31.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
767.	32.	193	Định tính Opiate (test nhanh)
768.	33.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
769.	34.	196	Định tính Heroin (test nhanh)
770.	35.	205	Định lượng Ure
771.	36.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

XXI. Vi sinh, ký sinh trùng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
A. VI KHUẨN			
772.	1.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
773.	2.	2	Vi khuẩn test nhanh
774.	3.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
775.	4.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
776.	5.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
777.	6.	94	Streptococcus pyogenes ASO
778.	7.	98	Treponema pallidum test nhanh
B. VIRUS			
779.	8.	117	HBsAg test nhanh
780.	9.	122	HBsAb test nhanh
781.	10.	127	HBcAb test nhanh
782.	11.	130	HBeAg test nhanh
783.	12.	133	HBeAb test nhanh
784.	13.	144	HCV Ab test nhanh
785.	14.	155	HAV Ab test nhanh
786.	15.	163	HEV Ab test nhanh
787.	16.	169	HIV Ab test nhanh
788.	17.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
789.	18.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
790.	19.	254	Rubella virus Ab test nhanh
C. KÝ SINH TRÙNG			
791.	20.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi

792.	21.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
793.	22.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
794.	23.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
795.	24.	267	Trứng giun, sán soi tươi
796.	25.	268	Trứng giun soi tập trung
797.	26.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
798.	27.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
799.	28.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
			D. VI NẤM
800.	29.	319	Vi nấm soi tươi
801.	30.	320	Vi nấm test nhanh
802.	31.	321	Vi nấm nhuộm soi
			E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
803.	32.	356	Ký sinh trùng test nhanh

XXII. Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
804.	1.	74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou

XXIII. Tạo hình - Thẩm mỹ

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
805.	1.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
806.	2.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
807.	3.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
808.	4.	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
809.	5.	110	Khâu vết thương vùng môi
810.	6.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
811.	7.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
812.	8.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
813.	9.	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
814.	10.	225	Cắt u phần mềm vùng cổ
			B. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
815.	11.	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
816.	12.	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
			C. THẨM MỸ
817.	13.	487	Laser điều trị u da
818.	14.	489	Laser điều trị đồi mồi

PHẦN II

CÁC KỸ THUẬT VƯỢT PHÂN TUYÊN



I. Hồi sức cấp cứu và Chống độc

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*HÔ HẤP
819.	1.	156	Điều trị bằng oxy cao áp

II. Nội khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. HÔ HẤP
820.	1.	18	Điều trị bằng oxy cao áp
			B. CƠ XƯƠNG KHỚP
821.	2.	381	Tiêm khớp gối
822.	3.	383	Tiêm khớp cổ chân
823.	4.	384	Tiêm khớp bàn ngón chân
824.	5.	385	Tiêm khớp cổ tay
825.	6.	386	Tiêm khớp bàn ngón tay
826.	7.	387	Tiêm khớp đốt ngón tay
827.	8.	388	Tiêm khớp khuỷu tay
828.	9.	389	Tiêm khớp vai

III. Ngoại khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
829.	1.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
830.	2.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
831.	3.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
832.	4.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
833.	5.	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
834.	6.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
835.	7.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
836.	8.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
837.	9.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
838.	10.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
839.	11.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
840.	12.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
841.	13.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
842.	14.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
843.	15.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
844.	16.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
845.	17.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
846.	18.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
847.	19.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
848.	20.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
849.	21.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
850.	22.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
851.	23.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
852.	24.	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
853.	25.	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
854.	26.	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
855.	22.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
856.	23.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
857.	24.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
858.	25.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
859.	26.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân

860.	27.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
861.	28.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
862.	29.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
863.	30.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
864.	31.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
865.	32.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
866.	33.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
867.	34.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
868.	35.	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
869.	36.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
870.	37.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn

IV. Nhi khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* Phục hồi chức năng
871.	1.	699	Laser chiếu ngoài
872.	2.	704	Chẩn đoán điện
873.	3.	725	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
874.	4.	726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
875.	5.	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
876.	6.	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
877.	7.	732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
878.	8.	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
879.	9.	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
880.	10.	739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp
881.	11.	743	Xoa bóp bằng máy

V. Da liễu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* NGOẠI KHOA
882.	1.	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
883.	2.	745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
884.	3.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2
885.	4.	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2
886.	5.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2
887.	6.	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2
888.	7.	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2
889.	8.	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2
890.	9.	10	Điều trị sần cục bằng Laser CO2
891.	10.	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2
892.	11.	12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
893.	12.	13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
894.	13.	14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
895.	14.	15	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma
896.	15.	16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
897.	16.	17	Điều trị sần cục bằng Plasma
898.	17.	18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
899.	18.	19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
900.	19.	20	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng

VI. Bỏng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
901.	1.	21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
			B. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH

902.	2.	22	Điều trị bột sùi bằng Nitơ lỏng
			C. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÔNG
903.	3.	98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bông
904.	4.	121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
905.	5.	98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bông

VII. Mắt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
906.	1.	72	Lấy dị vật trong củng mạc

VIII. Răng hàm mặt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* RĂNG
907.	1.	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
908.	2.	34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
909.	3.	35	Phẫu thuật nạo túi lợi
910.	4.	36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
911.	5.	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
912.	6.	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
913.	7.	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
914.	8.	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
915.	9.	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
916.	10.	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
917.	11.	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay
918.	12.	54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy
919.	13.	56	Chụp tủy bằng MTA
920.	14.	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
921.	15.	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
922.	16.	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
923.	17.	61	Điều trị tủy lại
924.	18.	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
925.	19.	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
926.	20.	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
927.	21.	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
928.	22.	78	Veneer Composite trực tiếp
929.	23.	79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
930.	24.	80	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser
931.	25.	81	Tẩy trắng răng nội tủy
932.	26.	111	Chụp sứ Cercon
933.	27.	119	Cầu sứ Cercon
934.	28.	120	Chốt cùi đúc kim loại
935.	29.	121	Cùi đúc Titanium
936.	30.	122	Cùi đúc kim loại quý
937.	31.	123	Inlay/Onlay kim loại
938.	32.	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
939.	33.	125	Inlay/Onlay kim loại quý
940.	34.	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
941.	35.	134	Hàm khung Titanium
942.	36.	135	Máng hờ mặt nhai
943.	37.	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi

944.	38.	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
945.	39.	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
946.	40.	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
947.	41.	195	Máng nâng khớp cắn
948.	42.	196	Mài chỉnh khớp cắn
949.	43.	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
950.	44.	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
951.	45.	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
952.	46.	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
953.	47.	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
954.	48.	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
955.	49.	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
956.	50.	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
957.	51.	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
958.	52.	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
959.	53.	211	Phẫu thuật cắt cuống răng
960.	54.	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
961.	55.	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
962.	56.	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
963.	57.	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
964.	58.	218	Phẫu thuật cắt phanh má
965.	59.	219	Cấy chuyên răng
966.	60.	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
			B. HÀM MẶT
967.	61.	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
968.	62.	324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
969.	63.	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
970.	64.	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
971.	65.	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
972.	66.	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới

IX. Phục hồi chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
973.	1.	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt
974.	2.	336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
975.	3.	3	Điều trị bằng vi sóng
976.	4.	4	Điều trị bằng từ trường
977.	5.	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
978.	6.	19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
979.	7.	25	Điều trị bằng oxy cao áp
980.	8.	27	Điều trị bằng điện trường cao áp
981.	9.	28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
982.	10.	166	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
983.	11.	174	Kỹ thuật lập vận động trên máy chức năng
984.	12.	175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
985.	13.	179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
986.	14.	29	Điều trị bằng ion khí
987.	15.	30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
988.	16.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
989.	17.	79	Kỹ thuật di động khớp

			C. KỸ THUẬT THĂM ĐÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
990.	18.	80	Kỹ thuật di động mô mềm
991.	19.	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
992.	20.	124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
993.	21.	125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
994.	22.	126	Đo áp lực hậu môn trực tràng
995.	23.	128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
996.	24.	129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
997.	25.	130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
998.	26.	131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
999.	27.	132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
1000.	28.	195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1001.	29.	228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol

X. Điện quang

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
1002.	1.	135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
1003.	2.	138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
1004.	3.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1005.	4.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
1006.	5.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1007.	6.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
1008.	7.	22	Siêu âm Doppler gan lách
1009.	8.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
1010.	9.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
1011.	10.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
1012.	11.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
1013.	12.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
1014.	13.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
1015.	14.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
1016.	15.	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1017.	16.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
1018.	17.	53	Siêu âm 3D/4D tim
1019.	18.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
1020.	19.	57	Siêu âm tinh hoàn hai bên
1021.	20.	59	Siêu âm dương vật
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
1022.	21.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
1023.	22.	129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)

XI. Nội soi chẩn đoán, can thiệp

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			* TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
1022.	1.	118	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết

XII. Hóa sinh

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	-----	-----	-------------------

1025.	1.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
1026.	2.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
1027.	3.	60	Định lượng Ethanol (cồn)
1028.	4.	63	Định lượng Ferritin
1029.	5.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
1030.	6.	118	Định lượng Mg
1031.	7.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
1032.	8.	143	Định lượng Sắt
1033.	9.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)
1034.	10.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)
1035.	11.	157	Định lượng Transferin
1036.	12.	160	Định lượng Troponin Ths
			B. NƯỚC TIỂU
1037.	13.	161	Định lượng Troponin 1
1038.	14.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
1039.	15.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)

Tổng số kỹ thuật: 1039.

Số kỹ thuật đúng tuyến: 818, tỉ lệ: 78.7% so với tổng số.

Số kỹ thuật vượt tuyến: 221, tỉ lệ: 21.3% so với tổng số.

Tổng số kỹ thuật chuyên ngành Phục hồi chức năng: 281.

Tổng số kỹ thuật đúng tuyến chuyên ngành Phục hồi chức năng: 241.

Tỉ lệ so với tổng số kỹ thuật theo phân tuyến của các Thông tư, văn bản do Bộ Y tế quy định: 49.4%.

(Thông tư 43/2013/TT-BYT: 156 kỹ thuật Phục hồi chức năng, 236 kỹ thuật Phục hồi chức năng thuộc Nhi khoa; Thông tư 21/2017/TT-BYT : 96 kỹ thuật Phục hồi chức năng. Tổng cộng: 488 kỹ thuật Phục hồi chức năng theo phân tuyến)

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa, phòng;
- Lưu : KHTH.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lại Văn Chăng